

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 5 - 2019

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Bá Việt.

2. Ông Lương Văn Nhạn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST - HNGĐ ngày 09/4/2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lữ Thị A, sinh năm 1998;

Nơi ĐKKHKT: Bản S, xã SL, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa;

Nơi ở: Bản L, xã TX, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa;

Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Châm - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Ngân Văn N, sinh năm 1996

Địa chỉ: Bản S, xã SL, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2019, bản tự khai ngày 16/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lữ Thị A trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Ngân Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh

Hóa vào ngày 17/5/2016. Sau hai năm chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thời gian khoảng tháng 3 năm 2018 anh N có biểu hiện tình cảm với người khác, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã tình cảm vợ chồng đi xuống, về kinh tế anh N không chăm lo đầy đủ cho vợ con, cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, không thể hòa giải được. Từ tháng 4 năm 2018 vợ chồng đã ly thân, chị A về nhà bố mẹ đẻ ở xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị A đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ngân Văn N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Ngân Công B, sinh ngày 11/10/2016, hiện đang ở với anh N, chị A đã xin thăm gặp đón con nhiều lần nhưng gia đình anh N không cho thăm gặp, ly hôn chị A yêu cầu được nuôi cháu Bắc, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Về tài sản: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Ngân Văn N trình bày: Anh Ngân Văn N và chị Lữ Thị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/5/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Từ tháng 4 năm 2018 chị A đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Tại bản tự khai ngày 11/4/2019 anh đề nghị vợ chồng trở về đoàn tụ, tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa anh Ngân Văn N đồng ý ly hôn với chị Lữ Thị A vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Ngân Công B, sinh ngày 11/10/2016, hiện đang ở với anh N. Ly hôn anh N đề nghị giao cháu Bắc cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nếu chị A nuôi con chung anh không đồng ý việc cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A.

Về tài sản: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Tòa án cho ly hôn giữa chị A và anh N, đề nghị giao con chung cho Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Tòa án giao con chung cho anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hôn nhân: Chị Lữ Thị A và anh Ngân Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia

đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian còn lại là mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã lẫn nhau, nghi kỵ về tình cảm; vợ chồng đã ly thân từ tháng 4 năm 2018, mặc dù Tòa án đã hòa giải khuyên vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị A vẫn cương quyết xin ly hôn và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa anh N đồng ý ly hôn với chị A, điều này chứng tỏ cuộc sống vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị A được ly hôn anh N là phù hợp.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Ngân Công B, sinh ngày 11/10/2016; chị A và anh N đều có yêu cầu được nuôi con, xét yêu cầu nuôi con của chị A và anh N là chính đáng. Thấy rằng chị A có công việc, có thu N hàng tháng 7.000.000đ/tháng có xác nhận của nơi chị A đang làm việc. Anh N khai rằng anh làm xây dựng thu N khoảng 8.000.000đ/tháng, chị A tuy chưa có chỗ ở như anh N, hiện tại anh N sống với bố mẹ đẻ, chị A đang phải ở nhờ người thân nhưng có thể khắc phục được, bố mẹ chị A có đề nghị hỗ trợ thêm trong việc chăm sóc cháu Bắc cùng chị A nếu Tòa án giao con cho chị A nuôi dưỡng. Hơn nữa tại thời điểm xét xử cháu B chưa đủ 03 tuổi, giao con chung cho chị A sẽ thuận tiện hơn trong việc chăm sóc và sự phát triển tâm sinh lý bình thường của cháu. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Bắc theo quy định tại điều 81 Luật hôn nhân gia đình cần giao cháu B cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) là phù hợp.

[3]. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[4]. Về án phí: Chị A phải chịu án phí DSST về việc ly hôn, anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lữ Thị A ly hôn anh Ngân Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Ngân Công B, sinh ngày 11/10/2016 cho chị Lữ Thị A trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Nhân Văn N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị A mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu Bắc tròn 18 tuổi.

Anh N có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc các bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi chị A có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng, nếu chưa thi hành án, hàng tháng anh N phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lữ Thị A phải chịu tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000412 ngày 19/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn, chị A đã nộp đủ án phí. Buộc anh Ngân Văn N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Trở đồng hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị A, anh N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quan Sơn;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Bá Việt

Lương Văn Nhận

Hoàng Văn Đạt